

Bản án số: 09/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 18/6/2019

V/v “chia tài sản chung sau khi
ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Tấn Hoàng;

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thái Lan và ông Võ Nguyên Tùng

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Linh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Việt - Kiểm sát viên.

Vào lúc 08 giờ 00 phút, ngày 18 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2019/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2019 về việc: “Chia tài sản chung sau khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 41/2018/DSST ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tuy An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 14/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đ, sinh năm 1983; Có mặt

Nơi cư trú: thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Phú Yên.

- Bị đơn: Ông Đ, sinh năm: 1975; Có mặt

Nơi cư trú: thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Phú Yên.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Vợ chồng ông P, sinh năm 1960, Bà C, sinh năm 1966; Có mặt

2. Ông B, sinh năm 1948; Vắng mặt

Đồng cư trú: thôn N, xã M, huyện C, Phú Yên.

3. Ủy ban nhân dân huyện C. Vắng mặt

- Người kháng cáo: Nguyên đơn Đ và bị đơn Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

NHẬN THẤY:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/4/2018, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn Bà Đ trình bày: Năm 2017 bà với ông Đ được Tòa án nhân dân huyện Tuy An giải quyết cho ly hôn, nhưng khi ly hôn chúng tôi chưa yêu cầu chia tài sản chung, nên bà yêu cầu Tòa án chia tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 và các công trình phụ gắn liền trên diện tích đất 629,95m², tọa lạc tại thôn T, xã A, huyện C, Phú Yên; 01 tủ gỗ; 01 bộ bàn ghế salon gỗ và xin được nhận bằng hiện vật, đồng thời thanh toán lại ½ giá trị tài sản cho ông Đ. Đối với diện tích đất 326,9m² (trong tổng số 629,95m²) gắn liền với ngôi nhà, bà sẽ thanh toán lại giá trị cho vợ chồng Nguyễn P, còn lại 278,4m² ở phía Đông khu đất bà đồng ý trả lại cho vợ chồng ông P.

Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa Bị đơn ông Đ trình bày: Về quan hệ hôn nhân và tài sản chung đúng như bà Đ trình bày, ông chấp nhận chia 1/2 giá trị theo yêu cầu của chị Đ, nhưng ông yêu cầu nhận bằng hiện vật và thanh toán lại giá trị cho chị Đ. Đối với diện tích đất 326,9m² (trong tổng số 629,95m²) gắn liền với nhà ở ông thanh toán lại giá trị cho vợ chồng ông P, diện tích đất trống còn lại đồng ý trả lại cho v/c ông P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - vợ chồng ông P trình bày: Diện tích đất 629,95m² của ông Đ và bà Đ đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của vợ chồng chúng tôi. Năm 2002 chúng tôi chuyển nhượng cho ông B (cha ông Đ), thời gian chuyển nhượng đến tháng 5/2015, nhưng trong thời gian sử dụng ông B đã để cho vợ chồng ông Đ, bà Đ xây dựng nhà trái phép. Nay vợ chồng tôi yêu cầu: nếu Tòa án phân chia ngôi nhà cho ai sở hữu thì người đó phải có trách nhiệm thanh toán cho chúng tôi giá trị quyền sử dụng đất 326,9m², theo mức giá Tòa án đã định giá; riêng phần diện tích đất 278,4m² ở phía đông khu đất vợ chồng tôi yêu cầu phải trả lại, vợ chồng tôi sẽ thanh toán lại toàn bộ công trình đã xây dựng trên đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông B trình bày: Diện tích đất 629,95m² vợ chồng ông Đ, bà Đ đang tranh chấp là thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông P. Thời gian ông nhận chuyển nhượng của ông P đến tháng 5/2015 là hết hạn, giá trị chuyển nhượng 1,5 chỉ vàng y, ông đã giao quyền sử dụng đất này cho ông Đ, bà Đ, nay tranh chấp ông thông nhất với lời trình bày của vợ chồng ông P, không yêu cầu tòa xem xét giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa hai bên.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 41/2018/HNGĐ-ST ngày 01/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Tuy An đã quyết định:

Áp dụng Điều 35; Điều 147 BLTTDS; các Điều 59, 60, 62 Luật hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Thị Đ. Giao cho bà Đ được quyền sở hữu 01 ngôi nhà cấp 4, tường xây, mái lợp ngói; toàn bộ công trình phụ gắn liền với quyền sử dụng diện tích đất 326,9m², thuộc giải thửa 529, tờ bản đồ 17, có phía Đông giáp đất còn lại của ông P, tây giáp suối, Nam và Bắc giáp đường đi, tọa lạc tại thôn A, xã B, huyện C, Phú Yên và 01 tủ gỗ, 01 bộ bàn ghế salon gỗ. Tổng giá trị tài sản bà Đ sở hữu, sử dụng là 120.745.000đ.

Bà Đ phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đ $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 60.372.500đ và thanh toán giá trị quyền sử dụng diện tích đất 326,9m² cho vợ chồng ông P, Bà C là 12.095.000đ.

Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Ông Đ và Bà Đ phải hoàn trả cho vợ chồng ông P, Bà C quyền sử dụng diện tích đất 278,4m² ở phía đông giải thửa 529, tờ bản đồ 17, tọa lạc tại thôn T, xã A, huyện C, Phú Yên. Vợ chồng ông P, bà C phải thanh toán giá trị công trình phụ xây dựng trên diện tích đất nêu trên (gồm 01 chuồng bò và 20m rào lưới B40) cho ông Đ và Bà Đ là 2.663.000đ (mỗi người được nhận số tiền bằng nhau).

Công nhận diện tích đất 24,65m² (chiều 14,5 x 1,7m) làm lối đi chung của Bà Đ và vợ chồng ông P, Bà C.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí định giá, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên phát biểu ý kiến: trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân theo đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định. Các đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

XÉT THẤY

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, kết quả tranh luận của đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Tài sản chung của ông Đ và bà Đ bao gồm : 01 ngôi nhà cấp 4, tường xây, mái lợp ngói; công trình phụ gắn liền trên đất; 01 tủ gỗ; 01 bộ bàn ghế salon gỗ. Theo biên bản định giá tài sản ngày 29/8/2018 của Hội đồng định giá

tài sản huyện Tuy An thì tổng giá trị là 123.408.000đ, trừ khoảng (01 chuồng bò và 20m rào lưới B40) là 2.663.000đ vợ chồng ông P phải thanh toán lại cho ông Đ, bà Đ. Tổng giá trị bà Đ được sở hữu gắn liền quyền sử dụng đất là 120.745.000đ, bà Đ có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Đ $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 60.372.500đ.

Ông Đ kháng cáo yêu cầu chia đôi nhà và đất mỗi người ở $\frac{1}{2}$, nhưng giữa bà Đ và ông Đ đã ly hôn, mỗi người có một cuộc sống riêng, việc ông Đ yêu cầu được chia bằng hiện vật sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống riêng của mỗi người, thực tế bà Đ đang nuôi 02 con theo bản án ly hôn của tòa án, ngoài chỗ ở này không có nơi nào khác, nên cấp sơ thẩm đã tuyên giao tài sản cho bà Đ sở hữu và trả lại cho ông Đ $\frac{1}{2}$ là hợp lý.

Bà Đ kháng cáo yêu cầu trừ phần chi phí sửa chữa mái tôn do bà đầu tư sửa chữa. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đ rút yêu cầu này nên Hội đồng xét xử không xét.

Đối với diện tích 24,65m², tại cấp sơ thẩm các bên đã thỏa thuận làm lối đi chung của bà Đ và vợ chồng ông P. Tại cấp phúc thẩm, bà Đ kháng cáo là không phù hợp với hiện trạng thửa đất mà bà Đ và ông Đ chấp nhận trả lại cho v/c ông P.

Ghi nhận sự thỏa thuận của bà Đ và ông Đ giao trả diện tích đất 278,4m² cho v/c ông P, v/c ông P phải trả lại giá trị chuồng bò và 20m hàng rào lưới B40.

Từ những căn cứ như trên cần chấp nhận quan điểm của Viện kiểm sát tại phiên tòa, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí: các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của Bà Đ và ông Đ – Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Áp dụng: Điều 35, 147 BLTTDS; Điều 59, 60, 62 Luật hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của Bà Đ theo đơn khởi kiện ngày 01/4/2018.

Giao cho Bà Đ được quyền sở hữu 01 ngôi nhà cấp 4, tường xây, mái lợp ngói; toàn bộ công trình phụ gắn liền quyền sử dụng đất 326,9m², thuộc giải thửa 529, tờ bản đồ 17, có tứ cận: Đông giáp đất còn lại của ông P, Tây giáp suối, Nam và Bắc giáp đường đi (kèm theo sơ đồ hiện trạng), tọa lạc tại

thôn A, xã B, huyện C, Phú Yên và 01 tủ gỗ, 01 bộ bàn ghế salon gỗ. Bà Đ phải thanh toán lại cho ông Đ $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 60.372.500đ và thanh toán giá trị quyền sử dụng diện tích đất 326,9m² cho vợ chồng ông P, Bà C là 12.095.000đ.

Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự: ông Đ và Bà Đ phải trả lại cho vợ chồng ông P, Bà C quyền sử dụng diện tích đất 278,4m² ở phía đông giải thửa 529, tờ bản đồ 17, tọa lạc tại thôn T, xã A, huyện C, Phú Yên. Vợ chồng ông P, bà C phải thanh toán giá trị công trình phụ xây dựng trên diện tích đất nêu trên (gồm 01 chuồng bò và 20m rào lưới B40) cho ông Đ và Bà Đ là 2.663.000đ (mỗi người được nhận $\frac{1}{2}$ là 1.331.500đ).

Công nhận diện tích đất 24,65m² (chiều 14,5 x 1,7m) làm lối đi chung của Bà Đ và vợ chồng ông P, Bà C.

Bà Đ và v/c ông P, C được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi có yêu cầu.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền trên thì phải trả lãi theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành.

2. Về chi phí định giá: Bà Đ và ông Đ mỗi người phải chịu 2.000.000đồng tiền chi phí định giá. Bà Đ đã nộp tạm ứng 4.000.000đồng nên ông Đ phải hoàn trả lại cho bà Đ 2.000.000đồng.

3. Về án phí:

Bà Đ phải chịu 3.085.000đồng án phí DSST và 300.000đồng án phí DSPT. Đã nộp 300.000đồng tiền tạm ứng án phí DSST tại biên lai thu tiền số 7287 ngày 12/4/2018 và 300.000đồng án phí DSPT tại biên lai thu tiền số 7519 ngày 17/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuy An, nên còn phải nộp 2.785.000đồng.

Ông Đ phải chịu 3.085.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm (đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng DSPT số 7520 ngày 17/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuy An), nên còn phải nộp 3.085.000đồng.

Ông P và Bà C phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm, đã nộp tại biên lai thu tiền số 0011489 ngày 25/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy An.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9

Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- TAND huyện Tuy An (2);
- Chi cục THADS huyện Tuy An;
- P.GĐKT;
- Các đương sự;
- Lưu AV, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Tấn Hoàng